



PHỤ LỤC III
BỔ SUNG DANH MỤC VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Tờ trình số 692/TTr-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được giao		Kế hoạch vốn năm 2026 đã bố trí		Điều chỉnh Kế hoạch vốn NS tỉnh quản lý năm 2026		Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		Giá hạn thời gian bố trí vốn	Nguyên nhân điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)	Tổng mức đầu tư		Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn xổ số kiến thiết	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn xổ số kiến thiết						
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ									5.268.495	2.164.164		5.181.530	2.103.242		3.149.964	195.789	4.167.315	3.060.045	1.311.086	1.173.315	567.946	567.946	1.311.086	1.173.315				
I	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP									105.105	104.705		105.105	104.705		300	0	99.100	79.000	20.100	0	15.000	0	35.100	15.000				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2026									105.105	104.705		105.105	104.705		300	0	99.100	79.000	20.100	0	15.000	0	35.100	15.000				
1	Dự án nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Võ Thị Sáu	8042530			C	Phường Tân Thành	Nâng cấp, sửa chữa	2026 - 2028	4443/QĐ-UBND ngày 10/8/2023; 2030/QĐ-UBND ngày 29/4/2026	47.623	47.223	400/QĐ-UBND ngày 22/01/2024; 2910/QĐ-UBND ngày 15/7/2026	47.623	47.223	2026	300		45.100	45.000	100		10.000		10.100	10.000		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hỗ trợ ngân sách phường Tân Thành thực hiện dự án theo Công văn số 11147/UBND-KTTH ngày 09/7/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Hỗ trợ ngân sách phường Tân Thành (phường quyết định đầu tư và quản lý chi)	
2	Dự án Trường Tiểu học 5 Sông Đốc	8180837			C	Xã Sông Đốc	Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa	2026 - 2028	1183/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	57.482	57.482	1269/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	57.482	57.482	2026			54.000	34.000	20.000		5.000		25.000	5.000		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hỗ trợ ngân sách xã Sông Đốc thực hiện dự án theo Công văn số 12716/UBND-KTTH ngày 31/7/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Dự án đã được Tỉnh Ninh Bình tài trợ 20.000 triệu đồng)	Hỗ trợ ngân sách xã Sông Đốc (xã quyết định đầu tư và quản lý chi)	
II	Y TẾ									3.322.575	975.262		3.301.653	954.340		2.327.342	80.829	790.000	790.000	785.365	785.365	0	218.608	566.757	566.757				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									3.322.575	975.262		3.301.653	954.340		2.327.342	80.829	790.000	790.000	785.365	785.365	0	218.608	566.757	566.757				
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	7982640	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	132	A	P. Hòa Thành	1.200 giường	2020 - 2026	05/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	3.322.575	975.262	2759/QĐ-UBND ngày 16/11/2022; 01849/QĐ-UBND ngày 24/11/2025	3.301.653	954.340	2023	2.327.342	80.829	790.000	790.000	785.365	785.365		218.608	566.757	566.757		Vốn NSTW năm 2025 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2026 của dự án là 1.727.485 triệu đồng, đến nay mới giải ngân 460.771 triệu đồng (bằng 26,7%) và theo tiến độ thực hiện dự án như hiện nay sẽ phải tập trung đổi đa nguồn lực để giải ngân hết số vốn NSTW được kéo dài, dự kiến không giải ngân đến số vốn đối ứng từ nguồn XSKT đã bố trí. Do đó, để chủ động trong việc điều hòa kế hoạch vốn, tránh tình trạng giảm vốn trẻ không có dự án đủ điều kiện bổ sung vốn, góp phần hoàn thành nhiệm vụ giải ngân chung của tỉnh, đề xuất điều chỉnh giảm vốn để chuyển sang các dự án khác đủ điều kiện triển khai thực hiện và đẩy nhanh tiến độ; trong đó có một phần vốn điều chỉnh giảm do giảm giá sau đấu thầu. (Trường hợp trong năm 2026 Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh giải ngân hết Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 chuyển sang năm 2026 và có thể giải ngân sang phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh sẽ bổ sung lại từ số vốn các dự án khác không giải ngân được hoặc giải quyết tạm ứng ngân sách tỉnh để thanh toán khối lượng, đảm bảo theo tiến độ thực hiện dự án thực tế	Ban Quản lý dự án Xây dựng tỉnh Cà Mau	
III	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ									461.605	461.605		429.458	429.458		1.079	1.079	436.357	436.357	387.311	385.217	349.338	349.338	387.311	385.217				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									5.124	5.124		5.124	5.124		1.079	1.079	2.845	2.845	4.045	4.045	0	1.200	2.845	2.845				
1	Dự án thực hiện số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ đã chính lý của Sở Tư pháp trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị	8160831	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	121	C	P. Tân Thành	Số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ	2025 - 2026	289/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	5.124	5.124	1481/QĐ-UBND ngày 26/6/2025; 01456/QĐ-UBND ngày 21/10/2025	5.124	5.124	2025	1.079	1.079	2.845	2.845	4.045	4.045		1.200	2.845	2.845		Dự án đã hoàn thành, không còn khối lượng để thanh toán	Sở Tư pháp	
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2026									456.481	456.481		424.334	424.334		0	0	400.478	400.478	2.094	0	349.338	0	351.432	349.338				

STT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Mã dự án	Địa điểm mô tả khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được giao		Kế hoạch vốn năm 2026 đã bố trí		Điều chỉnh Kế hoạch vốn NS tỉnh quản lý năm 2026		Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		Gia hạn thời gian bố trí vốn	Nguyên nhân điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)	Tổng mức đầu tư		Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn xố số kiến thiết	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn xố số kiến thiết				
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	Dự án Mua sắm thiết bị công nghệ thông tin cấp xã		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	107	B	64 xã, phường	Bổ sung, thay thế thiết bị người dùng; nâng cấp hạ tầng mạng	2026 - 2027	513/QĐ-UBND ngày 24/02/2026	106.225	106.225	2460/QĐ-UBND ngày 30/6/2026	106.225	106.225	2026			99.100	99.100	274		98.826		99.100	98.826		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án	Sở Khoa học và Công nghệ	
2	Dự án Số hóa hồ sơ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Cà Mau		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	121	C	Tỉnh Cà Mau	Số hóa và ứng dụng phần mềm phân tích	2026 - 2027	1355/QĐ-UBND ngày 15/4/2026	74.000	74.000	2945/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	63.619	63.619	2026			58.000	58.000	575		19.714		20.289	19.714		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3	Dự án đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ triển khai thực hiện Đề án 06/CP trên địa bàn tỉnh Cà Mau		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	107	C	Tỉnh Cà Mau	Mua sắm các loại trang thiết bị	2026	434/QĐ-UBND ngày 09/02/2026	9.768	9.768	2671/QĐ-UBND ngày 15/7/2026	9.768	9.768	2026			9.201	9.201	201		9.000		9.201	9.000		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án	Công an tỉnh	
4	Dự án đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyển đổi số trong các cơ quan đảng tỉnh Cà Mau giai đoạn 2025 - 2028		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	121	B	Các cơ quan đảng trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Nâng cấp hạ tầng, mua sắm thiết bị	2026 - 2028	232/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	216.864	216.864	2997/QĐ-UBND ngày 13/8/2026	206.230	206.230	2026			198.917	198.917	784		198.133		198.917	198.133		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án	Văn phòng Tỉnh ủy	
5	Dự án chỉnh lý, số hóa tài liệu tại Kho Lưu trữ của Tỉnh ủy		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	121	C	Phường Bạc Liêu	Chỉnh lý, số hóa tài liệu	2026 - 2028	238/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	49.624	49.624	2998/QĐ-UBND ngày 13/8/2026	38.492	38.492	2026			35.260	35.260	260		23.665		23.925	23.665		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án	Văn phòng Tỉnh ủy	
(3)	Các dự án khởi công mới (sẽ phân bố trong thời gian tới sau khi đủ điều kiện theo quy định)																	33.034	33.034	381.172	381.172	348.138	33.034	33.034		Phân bổ chỉ tiết cho các dự án đủ điều kiện thuộc cùng lĩnh vực; số vốn còn lại sẽ tiếp tục phân bổ chỉ tiết cho các dự án đủ điều kiện cùng lĩnh vực hoặc lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ cho phép chuyển sang các dự án khác lĩnh vực trong trường hợp không có dự án cùng lĩnh vực có nhu cầu và đủ điều kiện phân bổ chỉ tiết, số vốn này sẽ bố trí lại từ Kế hoạch đầu tư công năm 2027	UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chỉ tiết sau khi dự án đủ điều kiện theo quy định		
IV	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN									792.883	116.265		760.797	110.222		718.103	90.727	19.495	19.495	0	0	19.495	0	19.495	19.495				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									792.883	116.265		760.797	110.222		718.103	90.727	19.495	19.495	0	0	19.495	0	19.495	19.495				
1	Tiểu Dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đê phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL - ICRSL"	7605935	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	281	B		Các hạng mục công trình	2018 - 2026	1693/QĐ-BNN ngày 09/5/2016	792.883	116.265	1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018; 2710/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 3012/QĐ-UBND ngày 21/12/2022; 2543/QĐ-UBND ngày 05/7/2026	760.797	110.222	2019	718.103	90.727	19.495	19.495			19.495		19.495	19.495	2026	Tiểu dự án 8 được bắt đầu bố trí vốn thực hiện đầu tư từ năm 2019, đã thực hiện hoàn thành năm 2024. Số vốn còn lại phải thanh toán cho nhà thầu từ nguồn vốn vay ODA là 19.495 triệu đồng. Nhưng do tài khoản chung của Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL hết tiền để rút nên không thể thanh toán cho Tiểu dự án 8 (mặc dù Kế hoạch vốn ODA năm 2024 đã bố trí đủ). Sau khi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến, trên cơ sở chủ trương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 7497/UBND-NNXD ngày 20/5/2026, Chủ đầu tư đã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự án tại Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 05/7/2026 (điều chỉnh thời gian thực hiện đến năm 2026 và điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn theo nhu cầu sử dụng thực tế). Từ đó, Chủ đầu tư đề nghị bổ sung danh mục và kế hoạch vốn năm 2026 để thanh toán khối lượng đã thực hiện, vượt thời gian bố trí vốn 03 năm đối với dự án nhóm B, thuộc thẩm quyền gia hạn thời gian bố trí vốn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 57 Luật Đầu tư công năm 2024, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15 (Văn đề này, Chủ đầu tư đã có Báo cáo 1204/BC-SNN ngày 28/7/2026 kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được giao		Kế hoạch vốn năm 2026 đã bố trí		Điều chỉnh Kế hoạch vốn NS tính toán lý năm 2026		Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		Gia hạn thời gian bố trí vốn	Nguyên nhân điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú	
									Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)	Tổng mức đầu tư		Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tính quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tính quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn xã số kiến thiết	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn xã số kiến thiết					
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tính quản lý		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tính quản lý																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
V	GIAO THÔNG									580.300	500.300		580.193	500.193		103.140	23.154	449.897	449.897	2.470	2.470	30.597	0	33.067	33.067					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									6.243	6.243		6.243	6.243		2.123	2.123	3.897	3.897	0	0	3.897	0	3.897	3.897					
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường số 5 (từ giao đường số 2 đến đường số 4A), Khóm 1, xã Trăn Văn Thới	8010026	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Trăn Văn Thới	116,55	2022 - 2026	6352/QĐ-UBND ngày 18/12/2022; 2218/QĐ-UBND ngày 17/6/2026	6.243	6.243	6383/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; 717/QĐ-SXD ngày 30/6/2026	6.243	6.243	2023	2.123	2.123	3.897	3.897			3.897		3.897	3.897		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thanh toán chi phí GPMB và khối lượng thực hiện, hoàn thành trong năm 2026	UBND xã Trăn Văn Thới		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026									119.318	39.318		119.318	39.318		100.507	20.521	17.000	17.000	0	0	5.000	0	5.000	5.000					
1	Dự án xây dựng tuyến đường tránh chợ Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	7904772	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	B	Xã Châu Thới	2.358m và 02 cầu	2021 - 2026	269/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	119.318	39.318	2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 478/QĐ-UBND ngày 25/3/2025; 02067/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	119.318	39.318	2022	100.507	20.521	17.000	17.000			5.000		5.000	5.000		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để tiếp tục triển khai thực hiện dự án	UBND xã Vĩnh Lợi		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2026									454.739	454.739		454.632	454.632		510	510	429.000	429.000	2.470	2.470	21.700	0	24.170	24.170					
1	Dự án nâng cấp tuyến đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến sông Gành Hào), phường Lý Văn Lâm					C	Phường Lý Văn Lâm	600m	2026 - 2027	1424/QĐ-UBND ngày 30/6/2026	17.500	17.500	1457/QĐ-UBND ngày 06/7/2026	17.393	17.393	2026			15.000	15.000			8.000		8.000	8.000		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hỗ trợ ngân sách phường Lý Văn Lâm thực hiện dự án theo Công văn số 9603/UBND-NNXD ngày 19/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Hỗ trợ ngân sách phường Lý Văn Lâm (phương quyết định đầu tư và quản lý chi)	
2	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Đất Mới	8147117	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Đất Mới	10,88km (bao gồm chiều dài các cầu)	2026 - 2028	460/QĐ-UBND ngày 14/3/2025; 825/QĐ-UBND ngày 26/3/2026	82.627	82.627	2414/QĐ-UBND ngày 29/6/2026	82.627	82.627	2026	392	392	78.000	78.000			10.000		10.000	10.000		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án	UBND xã Đất Mới		
3	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trí Phái - Thới Bình (đường ĐT.983)	8168003	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	B	Xã Trí Phái và xã Thới Bình	7,1km	2026 - 2029	01904/QĐ-UBND ngày 28/11/2025	354.612	354.612	2463/QĐ-UBND ngày 30/6/2026	354.612	354.612	2026	118	118	336.000	336.000	2.470	2.470	3.700		6.170	6.170		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau		
VI	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC									6.027	6.027		4.324	4.324		0	0	4.100	4.100	263	263	2.500	0	2.763	2.763					
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2026									6.027	6.027		4.324	4.324		0	0	4.100	4.100	263	263	2.500	0	2.763	2.763					
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	8177112	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	341	C	Phường Bạc Liêu	Cải tạo, sửa chữa	2026 - 2027	02186/QĐ-UBND ngày 20/12/2025	6.027	6.027	699/QĐ-SXD ngày 26/6/2026	4.324	4.324	2026			4.100	4.100	263	263	2.500		2.763	2.763		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án	Ban Quản lý dự án Xây dựng tỉnh Cà Mau		
VII	ĐOÌ ỨNG CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN 1 TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030																	2.368.366	1.281.196	115.577	0	151.016		266.593	151.016		Về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn NSTW cùng tỷ lệ vốn đối ứng từ NSDP để thực hiện Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026; trong đó có quy định cách tính tỷ lệ vốn đối ứng NSDP. Tại Công văn số 4341/BNNMT-VPDP ngày 04/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tính tỷ lệ bố trí vốn đối ứng NSDP của tỉnh Cà Mau là 88% số vốn NSTW hỗ trợ. Như vậy, NSTW năm 2026 hỗ trợ 171.610 triệu đồng thì NSDP đối ứng 151.017 triệu đồng để thực hiện Chương trình.			

STT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được giao		Kế hoạch vốn năm 2026 đã bố trí		Điều chỉnh Kế hoạch vốn NS tỉnh quản lý năm 2026		Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		Gia hạn thời gian bố trí vốn	Nguyên nhân điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)	Tổng mức đầu tư		Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn xã số kiến thiết	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn xã số kiến thiết				
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cho các Phường có áp đặc biệt khó khăn, vùng ĐBDTTS, có tỷ lệ hộ nghèo cao																	188.200	188.200			19.600	0	19.600	19.600			Hỗ trợ ngân sách phường (phương quyết định đầu tư và quản lý chi), UBND phường trình HĐND cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đến nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định	
	- Phường Hiệp Thành																	33.200	33.200			3.400		3.400	3.400				
	- Phường Vĩnh Trạch																	33.200	33.200			3.400		3.400	3.400				
	- Phường Bạc Liêu																	33.200	33.200			3.400		3.400	3.400				
	- Phường An Xuyên																	33.200	33.200			3.400		3.400	3.400				
	- Phường Láng Tròn																	27.700	27.700			3.000		3.000	3.000				
	- Phường Giá Rai																	27.700	27.700			3.000		3.000	3.000				
2	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cho các Phường xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo																	67.500	67.500			7.500		7.500	7.500			Hỗ trợ ngân sách phường (phương quyết định đầu tư và quản lý chi), UBND phường trình HĐND cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đến nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định	
	- Phường Lý Văn Lâm																	22.500	22.500			2.500		2.500	2.500				
	- Phường Tân Thành																	22.500	22.500			2.500		2.500	2.500				
	- Phường Hòa Thành																	22.500	22.500			2.500		2.500	2.500				
3	Đầu tư hạ tầng cho các xã, ngành																	284.164	284.164			30.366		30.366	30.366			UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho từng dự án sau khi đủ điều kiện theo quy định	
4	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản các xã dự kiến đạt chuẩn nông thôn mới năm 2026																	288.608	117.038	18.234	0	14.750	0	32.984	14.750			Hỗ trợ ngân sách xã (xã quyết định đầu tư và quản lý chi), UBND xã trình HĐND cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đến nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định	
	- Xã Cái Nước																	48.858	19.788	3.089		2.500		5.589	2.500				
	- Xã Châu Thới																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
	- Xã Vĩnh Lợi																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
	- Xã Đông Hải																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
	- Xã Phong Thạnh																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
	- Xã Hồ Thị Kỳ																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
5	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản các xã có áp đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã ATK, có tỷ lệ hộ nghèo cao (Hệ số 57)																	108.790	44.200	6.902	0	5.600	0	12.502	5.600			Hỗ trợ ngân sách xã (xã quyết định đầu tư và quản lý chi), UBND xã trình HĐND cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đến nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định	
	- Xã Khánh Lâm																	54.395	22.100	3.451		2.800		6.251	2.800				
	- Xã Thanh Tùng																	54.395	22.100	3.451		2.800		6.251	2.800				

STT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được giao		Kế hoạch vốn năm 2026 đã bố trí		Điều chỉnh Kế hoạch vốn NS tỉnh quản lý năm 2026		Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		Gia hạn thời gian bố trí vốn	Nguyên nhân điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)	Tổng mức đầu tư		Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn xã số kiến thiết	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn xã số kiến thiết				
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
6	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản các xã có áp đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã ATK, có tỷ lệ hộ nghèo cao (Hệ số 55)																	158.070	64.020	9.996	0	8.100	0	18.096	8.100			Hỗ trợ ngân sách xã (xã quyết định đầu tư và quản lý chi), UBND xã trình HĐND cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đến nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định	
	- Xã Hồng Dân																	52.690	21.340	3.332		2.700		6.032	2.700				
	- Xã Đá Bạc																	52.690	21.340	3.332		2.700		6.032	2.700				
	- Xã Vĩnh Hậu																	52.690	21.340	3.332		2.700		6.032	2.700				
7	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản các xã có áp đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã ATK, có tỷ lệ hộ nghèo cao (Hệ số 54)																	103.360	41.800	6.542	0	5.300	0	11.842	5.300			Hỗ trợ ngân sách xã (xã quyết định đầu tư và quản lý chi), UBND xã trình HĐND cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đến nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định	
	- Xã Quách Phẩm																	51.680	20.900	3.271		2.650		5.921	2.650				
	- Xã Long Điền																	51.680	20.900	3.271		2.650		5.921	2.650				
8	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản các xã có áp đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã ATK, có tỷ lệ hộ nghèo cao (Hệ số 53)																	101.552	41.132	6.420	0	5.200	0	11.620	5.200			Hỗ trợ ngân sách xã (xã quyết định đầu tư và quản lý chi), UBND xã trình HĐND cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đến nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định	
	- Xã Ninh Thanh Lợi																	50.776	20.566	3.210		2.600		5.810	2.600				
	- Xã Hưng Hội																	50.776	20.566	3.210		2.600		5.810	2.600				
9	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản các xã có áp đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã ATK, có tỷ lệ hộ nghèo cao (Hệ số 52)																	249.340	101.140	15.750	0	12.750	0	28.500	12.750			Hỗ trợ ngân sách xã (xã quyết định đầu tư và quản lý chi), UBND xã trình HĐND cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đến nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định	
	- Xã Tân Thuận																	49.868	20.228	3.150		2.550		5.700	2.550				
	- Xã Tân Tiến																	49.868	20.228	3.150		2.550		5.700	2.550				
	- Xã Hòa Bình																	49.868	20.228	3.150		2.550		5.700	2.550				
	- Xã Ninh Quới																	49.868	20.228	3.150		2.550		5.700	2.550				
	- Xã Trí Phái																	49.868	20.228	3.150		2.550		5.700	2.550				
10	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản các xã có áp đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã ATK, có tỷ lệ hộ nghèo cao (Hệ số 51)																	195.432	79.152	12.356	0	10.000	0	22.356	10.000			Hỗ trợ ngân sách xã (xã quyết định đầu tư và quản lý chi), UBND xã trình HĐND cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đến nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định	
	Xã Phước Long																	48.858	19.788	3.089		2.500		5.589	2.500				
	- Xã U Minh																	48.858	19.788	3.089		2.500		5.589	2.500				
	- Xã Đất Mũi																	48.858	19.788	3.089		2.500		5.589	2.500				
	- Xã Đất Mới																	48.858	19.788	3.089		2.500		5.589	2.500				

STT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bỏ trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lấy kế vốn đã bỏ trí và giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được giao		Kế hoạch vốn năm 2026 đã bỏ trí		Điều chỉnh Kế hoạch vốn NS tính quản lý năm 2026		Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh		Gia hạn thời gian bỏ trí vốn	Nguyên nhân điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)	Tổng mức đầu tư		Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tính quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tính quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn xã số kiến thiết	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn xã số kiến thiết				
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tính quản lý		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tính quản lý															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
11	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản các xã có áp đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã ATK, có tỷ lệ hộ nghèo cao (Hệ số 50)																	623.350	252.850	39.377	0	31.850	0	71.227	31.850			Hỗ trợ ngân sách xã (xã quyết định đầu tư và quản lý chi), UBND xã trình HĐND cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đến nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định, đảm bảo đúng đối tượng theo quy định	
-	Xã Vĩnh Lộc																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
-	Xã Nguyễn Phích																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
-	Xã An Trạch																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
-	Xã Biển Bạch																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
-	Xã Tân Ân																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
-	Xã Thới Bình																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
-	Xã Khánh An																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
-	Xã Phan Ngọc Hiến																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
-	Xã Tam Giang																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
-	Xã Năm Căn																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
-	Xã Định Thành																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
-	Xã Sông Đốc																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				
-	Xã Tân Hưng																	47.950	19.450	3.029		2.450		5.479	2.450				